

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030
trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Trên cơ sở kết quả rà soát của các sở, ngành, địa phương; đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 504/TTr-STC ngày 08/7/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Luật ngân sách Nhà nước năm 2025;

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

- Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

- Văn bản số 7298/BNNMT-VPĐP ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên NSTW giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm

nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 cho các tỉnh, thành phố;

- Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh về Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 06 tháng 7 năm 2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có Văn bản số 7298/BNMT-VPĐP về việc thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên NSTW giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 cho các tỉnh, thành phố. Theo đó, dự kiến mức phân bổ kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của tỉnh Gia Lai là **1.211.850 triệu đồng**.

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Do đó, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh là cần thiết, bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Điều 1. Dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh **với tổng số vốn là 1.211.850 triệu đồng**.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

(Đính kèm Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)

III. THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn

mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh sẽ trình vào Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 (Kỳ họp thứ 5), HĐND tỉnh Gia Lai khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031; dự kiến tổ chức trong tháng 7/2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT Dương Mah Tiệp;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, NNMT, DTTG;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

Phụ lục

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương giai đoạn 2026-2030								Dự toán kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030									
		Tổng số thôn ĐBKK vùng DTTS&MN	Xã vùng DTTS&MN (không bao gồm các phường)			Xã biên giới	Xã đảo	Xã còn lại	Tổng hệ số phân bổ		
Xã khu vực I	Xã khu vực II		Xã khu vực III								
	TỔNG CỘNG	608	2	10	66	7	1	24	5.368	1.211.850	
1	Xã Al Bá	13			50				63	14.222	Xã KV III
2	Xã Ân Hảo							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
3	Xã An Hòa	1		40					41	9.256	Xã KV II, xã NTM
4	Xã An Lão				50				50	11.288	Xã KV III, Xã NTM
5	Xã An Lương							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
6	Xã An Nhơn Tây							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
7	Xã An Toàn	8			50				58	13.094	Xã KV III
8	Xã Ân Tường	4			50				54	12.191	Xã KV III, Xã NTM
9	Xã An Vinh	18			50				68	15.351	Xã KV III
10	Xã Ayun	8			50				58	13.094	Xã KV III
11	Xã Bàu Cạn	10			50				60	13.545	Xã KV III, Xã NTM
12	Xã Biển Hồ	10			50				60	13.545	Xã KV III, Xã NTM
13	Xã Bình An							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
14	Xã Bình Dương							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
15	Xã Bình Hiệp							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
16	Xã Bình Khê							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
17	Xã Bình Phú	7			50				57	12.868	Xã KV III, Xã NTM
18	Xã Bờ Ngoong	19			50				69	15.577	Xã KV III, Xã NTM
19	Xã Canh Liên	7			50				57	12.868	Xã KV III
20	Xã Canh Vinh	6			50				56	12.642	Xã KV III, Xã NTM
21	Xã Cát Tiến							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
22	Xã Chợ Long	7			50				57	12.868	Xã KV III
23	Xã Chư A Thai	8			50				58	13.094	Xã KV III, Xã NTM
24	Xã Chư Krey	9			50				59	13.319	Xã KV III
25	Xã Chư Păh	0		40					40	9.030	Xã KV II, xã NTM
26	Xã Chư Prông	11		40					51	11.513	Xã KV II, xã NTM
27	Xã Chư Puh	6			50				56	12.642	Xã KV III, Xã NTM
28	Xã Chư Sê	0	30						30	6.773	Xã KV I, xã NTM HĐ
29	Xã Cửu An	3		40					43	9.707	Xã KV II, xã NTM
30	Xã Đak Đoa	0		40					40	9.030	Xã KV II, xã NTM
31	Xã Đak Pơ	10			50				60	13.545	Xã KV III
32	Xã Đak Rong	12			50				62	13.997	Xã KV III
33	Xã Đak Somei	8			50				58	13.094	Xã KV III

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương giai đoạn 2026-2030								Dự toán kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030									
		Tổng số thôn ĐBKK vùng DTTS&MN	Xã vùng DTTS&MN (không bao gồm các phường)			Xã biên giới	Xã đảo	Xã còn lại	Tổng hệ số phân bổ		
Xã khu vực I	Xã khu vực II		Xã khu vực III								
34	Xã Đăk Song	7			50				57	12.868	Xã KV III
35	Xã Đê Gi								25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
36	Xã Đức Cơ	5		40					45	10.159	Xã KV II, xã NTM
37	Xã Gào	1			50				51	11.513	Xã KV III, Xã NTM
38	Xã Hòa Hội								25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
39	Xã Hoài Ân								25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
40	Xã Hội Sơn	0			50				50	11.288	Xã KV III, Xã NTM
41	Xã Hra	6			50				56	12.642	Xã KV III
42	Xã Ia Băng	8			50				58	13.094	Xã KV III, Xã NTM
43	Xã Ia Boòng	13			50				63	14.222	Xã KV III
44	Xã Ia Chia	5				50			55	12.416	Xã biên giới
45	Xã Ia Đok	12			50				62	13.997	Xã KV III
46	Xã Ia Dom	0				50			50	11.288	Xã biên giới, xã NTM
47	Xã Ia Dreh	8			50				58	13.094	Xã KV III
48	Xã Ia Grai	3		40					43	9.707	Xã KV II, xã NTM
49	Xã Ia Hiao	7			50				57	12.868	Xã KV III, xã NTM
50	Xã Ia Hrú	18			50				68	15.351	Xã KV III, xã NTM
51	Xã Ia Hrug	10		40					50	11.288	Xã KV II, xã NTM
52	Xã Ia Khuol	21			50				71	16.028	Xã KV III
53	Xã Ia Ko	7			50				57	12.868	Xã KV III, xã NTM
54	Xã Ia Krái	5			50				55	12.416	Xã KV III, xã NTM
55	Xã Ia Krêl	16			50				66	14.900	Xã KV III
56	Xã Ia Lâu	5			50				55	12.416	Xã KV III, xã NTM
57	Xã Ia Le	9			50				59	13.320	Xã KV III, xã NTM
58	Xã Ia Ly	11			50				61	13.771	Xã KV III
59	Xã Ia Mơ	2				50			52	11.739	Xã biên giới
60	Xã Ia Nan	1				50			51	11.513	Xã biên giới, xã NTM
61	Xã Ia O	5				50			55	12.416	Xã biên giới
62	Xã Ia Pa	6			50				56	12.642	Xã KV III, xã NTM
63	Xã Ia Phí	10			50				60	13.545	Xã KV III
64	Xã Ia Pia	15			50				65	14.674	Xã KV III
65	Xã Ia Pnôn	4				50			54	12.191	Xã biên giới
66	Xã Ia Púch	1				50			51	11.513	Xã biên giới
67	Xã Ia Rbol	0			50				50	11.288	Xã KV III, xã NTM
68	Xã Ia Rsai	12			50				62	13.997	Xã KV III
69	Xã Ia Sao	0			50				50	11.288	Xã KV III, xã NTM
70	Xã Ia Tôr	0			50				50	11.288	Xã KV III, xã NTM
71	Xã Ia Tul	6			50				56	12.642	Xã KV III
72	Xã Kbang	15		40					55	12.416	Xã KV II, xã NTM

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương giai đoạn 2026-2030								Dự toán kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		Tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030									
		Tổng số thôn ĐBKK vùng DTTS&MN	Xã vùng DTTS&MN (không bao gồm các phường)			Xã biên giới	Xã đảo	Xã còn lại	Tổng hệ số phân bổ		
Xã khu vực I	Xã khu vực II		Xã khu vực III								
73	Xã KDang	6			50				56	12.642	Xã KV III
74	Xã Kim Sơn	4			50				54	12.191	Xã KV III, xã NTM
75	Xã Kon Chiêng	11			50				61	13.771	Xã KV III
76	Xã Kon Gang	5			50				55	12.416	Xã KV III, xã NTM
77	Xã Kông Bơ La	5			50				55	12.416	Xã KV III, xã NTM
78	Xã Kông Chro	13			50				63	14.223	Xã KV III
79	Xã Krong	10			50				60	13.545	Xã KV III
80	Xã Lơ Pang	10			50				60	13.545	Xã KV III
81	Xã Mang Yang	9			50				59	13.320	Xã KV III, xã NTM
82	Xã Ngô Mây							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
83	Xã Nhơn Châu						50		50	11.288	Xã đảo, xã NTM
84	Xã Phù Cát							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
85	Xã Phù Mỹ							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
86	Xã Phù Mỹ Bắc	1						25	26	5.870	Xã còn lại, xã NTM
87	Xã Phù Mỹ Đông							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
88	Xã Phù Mỹ Nam							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
89	Xã Phù Mỹ Tây							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
90	Xã Phú Thiện	9			50				59	13.320	Xã KV III, xã NTM
91	Xã Phú Túc	14			50				64	14.448	Xã KV III, xã NTM
92	Xã Pờ Tó	8			50				58	13.094	Xã KV III
93	Xã Sơn Lang	4			50				54	12.191	Xã KV III, xã NTM
94	Xã SRó	12			50				62	13.997	Xã KV III
95	Xã Tây Sơn	1						25	26	5.870	Xã còn lại, xã NTM HĐ
96	Xã Tơ Tung	10			50				60	13.545	Xã KV III
97	Xã Tuy Phước							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
98	Xã Tuy Phước Bắc							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
99	Xã Tuy Phước Đông							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM HĐ
100	Xã Tuy Phước Tây							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
101	Xã Uar	3			50				53	11.965	Xã KV III
102	Xã Vân Canh	8			50				58	13.094	Xã KV III, xã NTM
103	Xã Vạn Đức	2		40					42	9.482	Xã KV II, xã NTM
104	Xã Vĩnh Quang	8			50				58	13.094	Xã KV III, xã NTM
105	Xã Vĩnh Sơn	3			50				53	11.965	Xã KV III
106	Xã Vĩnh Thạnh	0	30						30	6.773	Xã KV I, xã NTM
107	Xã Vĩnh Thịnh	0			50				50	11.288	Xã KV III, xã NTM
108	Xã Xuân An							25	25	5.644	Xã còn lại, xã NTM
109	Xã Ya Hội	2			50				52	11.739	Xã KV III, xã NTM
110	Xã Ya Ma	11			50				61	13.771	Xã KV III

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 7298/BNNMT-VPĐP ngày 06/7/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên NSTW giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 cho các tỉnh, thành phố;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm

nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BDT ngày tháng năm 2026 của Ban Dân tộc - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh với tổng số vốn là 1.211.850 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung